



Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU  
LONG AN  
Cơ quan:  
Ngày ký: 17-07-2025 15:32:53  
+07:00

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ 2 NĂM 2025

**Long An Food Processing Export Joint Stock Company**  
81B, National Road 62, Long An Ward, Tay Ninh Province, Vietnam  
Tel: (+84) 02723 823 900 | Fax: (+84) 02723 821 936 | E: Lafooco@lafooco.vn; www.lafooco.vn

A Member of The Pan Group

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: đồng

| Tài sản                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - Tài sản ngắn hạn</b>                    | <b>100</b> |             | <b>438,485,935,562</b> | <b>262,382,493,208</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>3,036,739,994</b>   | <b>8,917,975,143</b>   |
| 1. Tiền                                        | 111        |             | 3,036,739,994          | 8,917,975,143          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>6,000,202,168</b>   | <b>57,300,202,168</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                      | 121        |             | 1,050,202,168          | 1,050,202,168          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) | 122        |             | (1,050,000,000)        | (1,050,000,000)        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |             | 6,000,000,000          | 57,300,000,000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>67,660,372,939</b>  | <b>52,438,615,605</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | V.3         | 58,830,298,131         | 37,708,381,750         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | V.4         | 13,685,717,286         | 13,991,084,061         |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135        | V.5         | -                      | 5,000,000,000          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | V.6         | 321,326,307            | 909,559,294            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      | 137        | V.7         | (5,176,968,785)        | (5,176,968,785)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 139        |             | -                      | 6,559,285              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>V.8</b>  | <b>352,374,522,590</b> | <b>131,914,789,892</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 352,374,522,590        | 131,914,789,892        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>9,414,097,871</b>   | <b>11,810,910,400</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | V.14        | 1,868,472,213          | 1,307,447,537          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 7,545,625,658          | 10,503,462,863         |
| <b>B - Tài sản dài hạn</b>                     | <b>200</b> |             | <b>122,664,915,826</b> | <b>103,638,066,189</b> |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>103,880,968,969</b> | <b>83,159,542,774</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.10        | 103,131,163,969        | 82,281,199,774         |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 190,524,860,678        | 163,346,146,121        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 223        |             | (87,393,696,709)       | (81,064,946,347)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.11        | 749,805,000            | 878,343,000            |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 1,596,009,500          | 1,596,009,500          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 229        |             | (846,204,500)          | (717,666,500)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> | <b>V.12</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |

| Tài sản                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá                                   | 231        |             | 668,145,436            | 668,145,436            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 232        |             | (668,145,436)          | (668,145,436)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>7,829,534,638</b>   | <b>8,738,883,675</b>   |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | V.9         | 7,829,534,638          | 8,738,883,675          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>60,000,000</b>      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | -                      | 60,000,000             |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>10,954,412,219</b>  | <b>11,679,639,740</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.14        | 10,458,866,053         | 11,196,561,709         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 262        |             | 495,546,166            | 483,078,031            |
| <b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>         | <b>270</b> |             | <b>561,150,851,388</b> | <b>366,020,559,397</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                               |            |             |                        |                        |
| <b>C - Nợ phải trả</b>                         | <b>300</b> |             | <b>327,284,650,649</b> | <b>118,804,666,646</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>324,712,297,309</b> | <b>116,290,096,251</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.13        | 13,714,593,236         | 4,693,945,653          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 444,735,218            | 84,012,822             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.16        | 4,579,560,092          | 4,234,872,349          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 2,500,000,075          | 9,237,093,532          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.17        | 1,033,017,316          | 576,679,135            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.18.a      | 800,666,480            | 388,622,421            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | V.15        | 299,011,353,716        | 95,628,944,563         |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 2,628,371,176          | 1,445,925,776          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>2,572,353,340</b>   | <b>2,514,570,395</b>   |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        | V.18.b      | 2,572,353,340          | 2,514,570,395          |
| <b>D - Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>400</b> |             | <b>233,866,200,739</b> | <b>247,215,892,751</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>233,866,200,739</b> | <b>247,215,892,751</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 152,280,190,000        | 152,280,190,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 152,280,190,000        | 152,280,190,000        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 81,586,010,739         | 94,935,702,751         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 65,346,674,251         | 49,981,396,793         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 16,239,336,488         | 44,954,305,958         |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>561,150,851,388</b> | <b>366,020,559,397</b> |

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Long An, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám Đốc




Phan Ngọc Sơn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2025

DVT: đồng

| Chỉ tiêu                                                                      | MS        | TM          | Quý II                 |                        | Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                                                               |           |             | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                         | Năm trước              |
| 1                                                                             | 2         | 3           | 4                      | 5                      | 6                               | 7                      |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                              | <b>01</b> | <b>VI.1</b> | <b>137,673,257,762</b> | <b>113,337,559,056</b> | <b>213,508,806,589</b>          | <b>211,170,015,316</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02        | VI.2        | 3,108,488,573          | -                      | 3,108,488,573                   | 32,894,980             |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)                 | 10        | VI.3        | <b>134,564,769,189</b> | <b>113,337,559,056</b> | <b>210,400,318,016</b>          | <b>211,137,120,336</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11        | VI.4        | <b>109,887,214,546</b> | <b>90,531,229,335</b>  | <b>171,015,116,190</b>          | <b>169,204,012,717</b> |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>            | <b>20</b> |             | <b>24,677,554,643</b>  | <b>22,806,329,721</b>  | <b>39,385,201,826</b>           | <b>41,933,107,619</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21        | VI.5        | 2,750,361,395          | 1,639,164,533          | 5,255,309,616                   | 3,487,166,098          |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22        | VI.6        | 6,850,697,376          | 3,169,209,911          | 9,095,391,143                   | 6,439,559,463          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   | 23        |             | 2,976,131,055          | 1,404,941,725          | 3,586,191,439                   | 2,135,639,893          |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 25        | VI.7        | 4,480,154,365          | 3,491,285,416          | 8,694,207,969                   | 7,278,337,267          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 26        | VI.8        | 592,725,068            | 4,425,313,680          | 5,543,792,572                   | 10,908,599,844         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br>[30=20+(21-22)-(24+25)] | <b>30</b> |             | <b>15,504,339,229</b>  | <b>13,359,685,247</b>  | <b>21,307,119,758</b>           | <b>20,793,777,143</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31        |             | 71,179,794             | 600,405                | 72,952,138                      | 631,244                |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32        |             | 419,141,823            | 580,374,552            | 864,721,028                     | 1,086,539,408          |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                                 | 40        |             | <b>(347,962,029)</b>   | <b>(579,774,147)</b>   | <b>(791,768,890)</b>            | <b>(1,085,908,164)</b> |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                       | <b>50</b> |             | <b>15,156,377,200</b>  | <b>12,779,911,100</b>  | <b>20,515,350,868</b>           | <b>19,707,868,979</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51        | VI.9        | 2,736,584,042          | 2,663,863,830          | 4,288,482,515                   | 4,122,878,366          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52        |             | 22,056,398             | 8,193,300              | (12,468,135)                    | 25,587,800             |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b><br>(60=50-51-52)          | <b>60</b> |             | <b>12,397,736,760</b>  | <b>10,107,853,970</b>  | <b>16,239,336,488</b>           | <b>15,559,402,813</b>  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                              | 70        |             | <b>814</b>             | <b>686</b>             | <b>1,066</b>                    | <b>1,056</b>           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                            | 71        |             |                        |                        |                                 |                        |

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Long An, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
**QUÝ II NĂM 2025**

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu                                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|---------------------------------|-------------------------|
|                                                                                |           |             | Năm nay                         | Năm trước               |
| 1                                                                              | 2         | 3           | 4                               | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                              |           |             |                                 |                         |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                            | 01        |             | 20,515,350,868                  | 19,707,868,979          |
| Điều chỉnh cho các khoản:                                                      |           |             |                                 |                         |
| - Khấu hao và hao mòn                                                          | 02        |             | 7,900,110,023                   | 7,287,285,704           |
| - (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng                                                | 03        |             | 57,782,945                      | (83,075,025)            |
| - Lỗ(lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền ngoại tệ                          | 04        |             | 3,825,668,506                   | 2,941,483,842           |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư                                                      | 05        |             | (1,006,937,440)                 | (8,744,360)             |
| - Chi phí lãi vay                                                              | 06        |             | 3,586,191,439                   | 2,135,639,893           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> |             | <b>34,878,166,341</b>           | <b>31,980,459,033</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                | 09        |             | (19,840,695,369)                | 2,214,245,302           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                      | 10        |             | (220,459,732,698)               | (1,295,999,015)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                | 11        |             | (2,852,866,901)                 | 556,351,721             |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                 | 12        |             | 176,670,980                     | 232,883,140             |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                          | 14        |             | (3,416,863,190)                 | (2,117,594,400)         |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                             | 15        |             | (4,234,872,349)                 | (4,943,100,479)         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 17        |             | 1,182,445,400                   | (723,660,000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>                  | <b>20</b> |             | <b>(214,567,747,786)</b>        | <b>25,903,585,302</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                           |           |             |                                 |                         |
| - Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ                                              | 21        |             | (25,878,033,181)                | (8,354,588,647)         |
| - Tiền thu do thanh lý TSCĐ                                                    | 22        |             | 1,400,000                       | 19,083,636              |
| - Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác                       | 23        |             | (6,000,000,000)                 | (5,000,000,000)         |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                     | 24        |             | 62,300,000,000                  | 0                       |
| - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/bán công ty con                  | 26        |             | 60,000,000                      | 0                       |
| - Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia                                          | 27        |             | 1,580,533,330                   | 41,095,891              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                               | <b>30</b> |             | <b>32,063,900,149</b>           | <b>(13,294,409,120)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                             |           |             |                                 |                         |
| - Tiền thu từ đi vay                                                           | 33        |             | 366,922,103,964                 | 153,921,228,458         |
| - Tiền chi trả nợ gốc vay                                                      | 34        |             | (167,460,976,925)               | (146,298,456,267)       |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      | 36        |             | (22,841,402,925)                | (22,091,402,925)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                            | <b>40</b> |             | <b>176,619,724,114</b>          | <b>(14,468,630,734)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                         | <b>50</b> |             | <b>(5,884,123,523)</b>          | <b>(1,859,454,552)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                        | <b>60</b> |             | <b>8,917,975,143</b>            | <b>6,157,419,518</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                        | 61        |             | 2,888,374                       | 7,111,883               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                        | <b>70</b> |             | <b>3,036,739,994</b>            | <b>4,305,076,849</b>    |



Người lập  
  
Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng  
  
Dư Trường Linh 4

Long An, ngày 17 tháng 07 năm 2025  
Tông Giám Đốc  
  
Phan Ngọc Sơn



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, xuất khẩu

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Hoạt động chính của Công ty hiện nay là sản xuất, chế biến, thương mại, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong lĩnh vực nông sản, thủy sản.

4. **Địa chỉ trụ sở:** 81B Quốc Lộ 62, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

5. **Đơn vị trực thuộc:**

- Nhà máy LAFOOCO 1: tại Cụm Công Nghiệp Lợi Bình Nhơn - Lô I1 Đường số 1 Phường Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

6. **Số lao động:** tại ngày 30/06/2025 có 186 lao động

7. **Chu kỳ hoạt động kinh doanh**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:**

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. **Các khoản đầu tư:**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 3. Nợ phải thu:

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay có khó khăn tương tự.

### 4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung) và những chi phí có thể phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định của kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 5. Tài sản cố định (TSCĐ) và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ bất kỳ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                       |           |
|-----------------------|-----------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05-25 năm |
| Máy móc, thiết bị     | 04-10 năm |
| Phương tiện vận tải   | 05-15 năm |
| Thiết bị văn phòng    | 03-10 năm |
| Quyền sử dụng đất     | 07-13 năm |
| Tài sản cố định khác  | 05-08 năm |

### 6. Bất động sản đầu tư (BĐSDT):

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 20 năm |
| Tài sản khác             | 6 - 10 năm |

### 7. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí thẩm định tiêu chuẩn, sửa chữa cải tạo, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

### 8. Vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### 9. Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 10. Ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Thu nhập lãi*

- Lãi tiền gửi và lãi từ cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

##### *Các khoản giảm trừ doanh thu*

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
- Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### 11. Thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại;
- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 12. Thông tin bộ phận:

- Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

## 13. Các bên liên quan:

- Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                  | 30/06/2025           | 31/12/2024           |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VNĐ                  | VNĐ                  |
| - Tiền mặt                       | 237,324,167          | 168,094,940          |
| - Tiền gửi ngân hàng             | 2,799,415,827        | 8,749,880,203        |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                      | <b>3,036,739,994</b> | <b>8,917,975,143</b> |

(\*) Đây là giá trị chứng chỉ tiền gửi ≤ 3 tháng

### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                            | 30/06/2025           | 31/12/2024            |
|--------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                            | VNĐ                  | VNĐ                   |
| - Chứng khoán kinh doanh                   | 1,050,202,168        | 1,050,202,168         |
| Cổ phiếu Nitagrex                          | 1,050,000,000        | 1,050,000,000         |
| Cổ phiếu khác                              | 202,168              | 202,168               |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (1,050,000,000)      | (1,050,000,000)       |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)      | 6,000,000,000        | 57,300,000,000        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>6,000,202,168</b> | <b>57,300,202,168</b> |

(\*) Chứng chỉ tiền gửi trên 6 tháng tại ngân hàng

### 3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

|                                | 30/06/2025            | 31/12/2024            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VNĐ                   | VNĐ                   |
| - Phải thu từ bên khác         | 58,741,423,592        | 36,916,099,369        |
| - Phải thu từ bên có liên quan | 88,874,539            | 792,282,381           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>58,830,298,131</b> | <b>37,708,381,750</b> |

|                                                           |                        |                        |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>                | <b>30/06/2025</b>      | <b>31/12/2024</b>      |
|                                                           | VNĐ                    | VNĐ                    |
| - Trả trước cho người bán                                 | 13,685,717,286         | 13,991,084,061         |
| - Trả trước cho bên liên quan                             | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>13,685,717,286</b>  | <b>13,991,084,061</b>  |
| <b>5. CHO VAY NGẮN HẠN</b>                                | <b>30/06/2025</b>      | <b>31/12/2024</b>      |
|                                                           | VNĐ                    | VNĐ                    |
| - Cho đơn vị khác vay                                     | -                      | -                      |
| - Cho bên liên quan vay                                   | -                      | 5,000,000,000          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>-</b>               | <b>5,000,000,000</b>   |
| <b>6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>                | <b>30/06/2025</b>      | <b>31/12/2024</b>      |
|                                                           | VNĐ                    | VNĐ                    |
| - Phải thu về lãi                                         | 98,268,493             | 656,004,109            |
| - Tạm ứng cho nhân viên                                   | 70,057,814             | 100,544,071            |
| - Ký cược, ký quỹ bên khác                                | 153,000,000            | 153,000,000            |
| - Phải thu khác                                           | -                      | 11,114                 |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>321,326,307</b>     | <b>909,559,294</b>     |
| <b>7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI</b>              | <b>30/06/2025</b>      | <b>31/12/2024</b>      |
|                                                           | VNĐ                    | VNĐ                    |
| - Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi | 454,933,462            | 454,933,462            |
| - Dự phòng khoản trả trước ngắn hạn cho người bán khó đòi | 4,722,035,323          | 4,722,035,323          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>5,176,968,785</b>   | <b>5,176,968,785</b>   |
| <b>8. HÀNG TỒN KHO</b>                                    | <b>30/06/2025</b>      | <b>31/12/2024</b>      |
|                                                           | VNĐ                    | VNĐ                    |
| - Hàng mua đang trên đường                                | 5,709,347,519          | 1,744,500,779          |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                   | 259,564,834,176        | 102,707,606,687        |
| - Công cụ dụng cụ                                         | 4,433,538,452          | 4,431,475,242          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                     | 8,760,105,894          | 1,240,116,643          |
| - Thành phẩm                                              | 73,670,018,202         | 21,539,605,427         |
| - Hàng hoá                                                | -                      | -                      |
| - Hàng gửi bán                                            | 236,678,347            | 251,485,114            |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>352,374,522,590</b> | <b>131,914,789,892</b> |
| <b>9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN</b>                         | <b>30/06/2025</b>      | <b>31/12/2024</b>      |
|                                                           | VNĐ                    | VNĐ                    |
| Máy móc thiết bị chờ lắp đặt                              | 401,682,500            | 5,180,498,500          |
| Cơ sở hạ tầng, nhà xưởng                                  | 7,427,852,138          | 3,558,385,175          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>7,829,534,638</b>   | <b>8,738,883,675</b>   |

**10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                               | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng       |
|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|------------------|-----------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>            |                       |                  |                     |                  |           |                 |
| 1 Số dư đầu kỳ                                | 55,485,535,400        | 92,913,857,273   | 14,312,817,273      | 633,936,175      | -         | 163,346,146,121 |
| 2 Số tăng trong kỳ                            | 6,681,780,873         | 20,130,505,345   | 1,809,250,000       | -                | -         | 28,621,536,218  |
| - Mua sắm mới                                 | 1,305,045,455         | 20,130,505,345   | 1,809,250,000       |                  |           | 23,244,800,800  |
| - Xây dựng mới                                | 5,376,735,418         |                  |                     |                  |           | 5,376,735,418   |
| - Tăng khác                                   |                       |                  |                     |                  |           |                 |
| 3 Số giảm trong kỳ                            | 1,442,821,661         | -                | -                   | -                | -         | 1,442,821,661   |
| - Thanh lý nhượng bán                         | 1,442,821,661         |                  |                     |                  |           | 1,442,821,661   |
| 4 Số dư cuối kỳ                               | 60,724,494,612        | 113,044,362,618  | 16,122,067,273      | 633,936,175      | -         | 190,524,860,678 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                       |                  |                     |                  |           |                 |
| 1 Số dư đầu kỳ                                | 26,287,055,212        | 46,030,449,454   | 8,207,702,149       | 539,739,532      | -         | 81,064,946,347  |
| 2 Số tăng trong kỳ                            | 1,437,540,654         | 5,725,348,598    | 589,996,695         | 18,686,076       | -         | 7,771,572,023   |
| - Khấu hao trong kỳ                           | 1,437,540,654         | 5,725,348,598    | 589,996,695         | 18,686,076       |           | 7,771,572,023   |
| - Tăng khác                                   |                       |                  |                     |                  |           | -               |
| 3 Số giảm trong kỳ                            | 1,442,821,661         | -                | -                   | -                | -         | 1,442,821,661   |
| - Thanh lý nhượng bán                         | 1,442,821,661         |                  |                     |                  |           | 1,442,821,661   |
| 4 Số dư cuối kỳ                               | 26,281,774,205        | 51,755,798,052   | 8,797,698,844       | 558,425,608      | -         | 87,393,696,709  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                       |                  |                     |                  |           |                 |
| 1 Tại ngày đầu kỳ                             | 29,198,480,188        | 46,883,407,819   | 6,105,115,124       | 94,196,643       | -         | 82,281,199,774  |
| 2 Tại ngày cuối kỳ                            | 34,442,720,407        | 61,288,564,566   | 7,324,368,429       | 75,510,567       | -         | 103,131,163,969 |

## 11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu                                    | Quyền sử dụng đất | Bản quyền sáng chế | Phần mềm máy tính | Tổng cộng     |
|---------------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|---------------|
| <b>I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>           |                   |                    |                   |               |
| 1 Số dư đầu kỳ                              | -                 | -                  | 1,596,009,500     | 1,596,009,500 |
| 2 Số tăng trong kỳ                          | -                 | -                  | -                 | -             |
| - Mua trong kỳ                              | -                 | -                  | -                 | -             |
| 4 Số dư cuối kỳ                             | -                 | -                  | 1,596,009,500     | 1,596,009,500 |
| <b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                   |                    |                   |               |
| 1 Số dư đầu kỳ                              | -                 | -                  | 717,666,500       | 717,666,500   |
| 2 Số tăng trong kỳ                          | -                 | -                  | 128,538,000       | 128,538,000   |
| - Khấu hao trong kỳ                         | -                 | -                  | 128,538,000       | 128,538,000   |
| 4 Số dư cuối kỳ                             | -                 | -                  | 846,204,500       | 846,204,500   |
| <b>III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |                    |                   |               |
| 1 Tại ngày đầu kỳ                           | -                 | -                  | 878,343,000       | 878,343,000   |
| 2 Tại ngày cuối kỳ                          | -                 | -                  | 749,805,000       | 749,805,000   |

## 12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Chỉ tiêu                                  | Quyền SD đất | Nhà cửa vật KT | Khác        | Tổng cộng   |
|-------------------------------------------|--------------|----------------|-------------|-------------|
| <b>I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT</b>                |              |                |             |             |
| 1 Số dư đầu kỳ                            |              | 314,704,875    | 353,440,561 | 668,145,436 |
| 2 Số tăng trong kỳ                        |              | -              | -           | -           |
| 3 Số giảm trong kỳ                        |              | -              | -           | -           |
| 4 Số dư cuối kỳ                           |              | 314,704,875    | 353,440,561 | 668,145,436 |
| <b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>          |              |                |             |             |
| 1 Số dư đầu kỳ                            |              | 314,704,875    | 353,440,561 | 668,145,436 |
| 2 Số tăng trong kỳ                        |              | -              | -           | -           |
| - Khấu hao trong kỳ                       |              | -              | -           | -           |
| 4 Số dư cuối kỳ                           |              | 314,704,875    | 353,440,561 | 668,145,436 |
| <b>III Giá trị còn lại của BĐS đầu tư</b> |              |                |             |             |
| 1 Tại ngày đầu kỳ                         |              | -              | -           | -           |
| 2 Tại ngày cuối kỳ                        |              | -              | -           | -           |

| 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN         |  | 30/06/2025             | 31/12/2024            |
|-----------------------------------------|--|------------------------|-----------------------|
|                                         |  | VNĐ                    | VNĐ                   |
| - Phải trả cho các bên khác             |  | 13,713,690,236         | 4,548,693,861         |
| - Phải trả cho các bên liên quan        |  | 903,000                | 145,251,792           |
| <b>Cộng</b>                             |  | <b>13,714,593,236</b>  | <b>4,693,945,653</b>  |
| 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC                   |  | 30/06/2025             | 31/12/2024            |
|                                         |  | VNĐ                    | VNĐ                   |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn            |  | 1,868,472,213          | 1,307,447,537         |
| + Phí thẩm định, hiệu chuẩn             |  | 200,644,307            | 261,304,653           |
| + Phí bảo hiểm                          |  | 461,666,188            | 779,237,113           |
| + Khác                                  |  | 1,206,161,718          | 266,905,771           |
| - Chi phí trả trước dài hạn             |  | 10,458,866,053         | 11,196,561,709        |
| + Phí thuê đất                          |  | 7,810,602,617          | 7,933,032,239         |
| + Sửa chữa, cải tạo                     |  | 1,574,788,551          | 2,039,971,170         |
| + Công cụ dụng cụ                       |  | 1,073,474,885          | 1,223,558,300         |
| <b>Cộng</b>                             |  | <b>12,327,338,266</b>  | <b>12,504,009,246</b> |
| 15. VAY NGẮN HẠN                        |  | 30/06/2025             | 31/12/2024            |
|                                         |  | VNĐ                    | VNĐ                   |
| - Vietinbank HCM                        |  | 126,219,269,167        | 50,187,053,266        |
| - CTBC CN HCM                           |  | 1,964,505,756          | -                     |
| - Hong Leong Bank VN                    |  | 20,727,675,370         | -                     |
| - Vietcombank CN Sở GD HN               |  | 150,099,903,423        | 45,441,891,297        |
| <b>Cộng</b>                             |  | <b>299,011,353,716</b> | <b>95,628,944,563</b> |
| 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC |  | 30/06/2025             | 31/12/2024            |
|                                         |  | VNĐ                    | VNĐ                   |
| - Tiền thuế TNDN phải nộp               |  | 4,288,482,515          | 4,234,872,349         |
| - Tiền thuế đất, thuế đất               |  | 291,077,577            | -                     |
| <b>Cộng</b>                             |  | <b>4,579,560,092</b>   | <b>4,234,872,349</b>  |

| 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ        | 30/06/2025           | 31/12/2024         |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
|                             | VNĐ                  | VNĐ                |
| - Lãi vay ngân hàng         | 235,013,943          | 65,685,747         |
| - Chi phí gia công          | -                    | 12,676,850         |
| - Chi phí hoa hồng môi giới | 500,324,138          | 206,283,580        |
| - Chi phí điện SX           | 177,679,235          | 172,032,958        |
| - Chi phí khác              | 120,000,000          | 120,000,000        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1,033,017,316</b> | <b>576,679,135</b> |

| 18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC        | 30/06/2025           | 31/12/2024           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VNĐ                  | VNĐ                  |
| <b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>   |                      |                      |
| - Kinh phí công đoàn               | 97,107,926           | 98,337,730           |
| - Bảo hiểm xã hội                  | 435,919,118          | -                    |
| - Phải trả cổ tức cho Cổ Đông      | 9,877,725            | 9,252,150            |
| - Phải trả Cty liên quan           | -                    | -                    |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 257,761,711          | 281,032,541          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>800,666,480</b>   | <b>388,622,421</b>   |
| <b>b. Phải trả dài hạn khác</b>    |                      |                      |
| - Dự phòng phải trả dài hạn (*)    | 2,572,353,340        | 2,514,570,395        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2,572,353,340</b> | <b>2,514,570,395</b> |

(\*) Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho CBCNV Công Ty

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

|                                                | Vốn đầu tư chủ sở hữu  | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng              |
|------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Năm trước</b>                               |                        |                          |                        |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                     | <b>147,280,190,000</b> | <b>74,468,425,293</b>    | <b>221,748,615,293</b> |
| - Lợi nhuận trong năm trước                    |                        | 44,954,305,958           | <b>44,954,305,958</b>  |
| - Trích quỹ phúc lợi 2023 (i)                  |                        | (1,430,000,000)          | (1,430,000,000)        |
| - Chia cổ tức 2023 (i)                         |                        | (22,092,028,500)         | (22,092,028,500)       |
| - Trích thưởng cho HĐQT và Ban điều hành (i)   |                        | (965,000,000)            | (965,000,000)          |
| - Phát hành cổ phiếu ESOP (ii)                 | 5,000,000,000          |                          | 5,000,000,000          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                    | <b>152,280,190,000</b> | <b>94,935,702,751</b>    | <b>247,215,892,751</b> |
| <b>Năm nay</b>                                 |                        |                          |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>                           | <b>152,280,190,000</b> | <b>94,935,702,751</b>    | <b>247,215,892,751</b> |
| - Lợi nhuận trong năm                          |                        | 16,239,336,488           | 16,239,336,488         |
| - Trích quỹ phúc lợi (iii)                     |                        | (2,247,000,000)          | (2,247,000,000)        |
| - Chia cổ tức 2024 (iii)                       |                        | (22,842,028,500)         | (22,842,028,500)       |
| - Trích thưởng cho HĐQT và Ban điều hành (iii) |                        | (4,500,000,000)          | (4,500,000,000)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                          | <b>152,280,190,000</b> | <b>81,586,010,739</b>    | <b>233,866,200,739</b> |

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 17/04/2024

(ii) Phát hành theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 17/04/2024 và các Nghị quyết của HĐQT số 08/NQ-HĐQT.LAF.2024 ngày 24/05/2024 và Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT.LAF.2024 ngày 10/06/2024 về việc triển khai phát hành 500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tương ứng giá trị phát hành 5 tỷ đồng theo chương trình lựa chọn cho người lao động Công Ty. Mục đích sử dụng vốn phát hành thêm là để bổ sung vốn lưu động của Công Ty.

(iii) Phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 15/04/2025

### B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                  | Tại ngày 30/06/2025    |            | Tại ngày 31/12/2024    |            |
|----------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                                  | VND                    | %          | VND                    | %          |
| - Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn PAN   | 118,588,410,000        | 77.88      | 118,588,410,000        | 77.88      |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 33,691,780,000         | 22.12      | 33,691,780,000         | 22.12      |
|                                  | <b>152,280,190,000</b> | <b>100</b> | <b>152,280,190,000</b> | <b>100</b> |

### C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                          | 30/06/2025      | 31/12/2024      |
|--------------------------|-----------------|-----------------|
|                          | VND             | VND             |
| + Vốn góp đầu năm        | 152,280,190,000 | 147,280,190,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | -               | 5,000,000,000   |
| + Vốn góp cuối năm       | 152,280,190,000 | 152,280,190,000 |

**C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận (tiếp theo)**

|                                   | 30/06/2025     | 31/12/2024     |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
|                                   | VNĐ            | VNĐ            |
| - Cổ tức                          |                |                |
| + <i>Cổ tức công bố trong năm</i> | 22,842,028,500 | 22,092,028,500 |
| Trong đó                          |                |                |
| <i>Cổ tức đã chi</i>              | 22,841,402,925 | 22,091,402,925 |
| <i>Cổ tức chưa chi</i>            | 625,575        | 625,575        |

**D. Cổ phiếu**

|                                          | 30/06/2025 | 31/12/2024 |
|------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 15,228,019 | 15,228,019 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15,228,019 | 15,228,019 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 15,228,019 | 15,228,019 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         |            |            |
| Cổ phiếu phổ thông                       |            |            |
| Cổ phiếu ưu đãi                          |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 15,228,019 | 15,228,019 |
| Cổ phiếu phổ thông                       | 15,228,019 | 15,228,019 |
| Cổ phiếu ưu đãi                          |            |            |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                      | Quý II năm 2025        | Quý I năm 2025        |
|----------------------|------------------------|-----------------------|
|                      | VNĐ                    | VNĐ                   |
| - Doanh thu bán hàng | 137,673,257,762        | 75,835,548,827        |
| - Doanh thu dịch vụ  | -                      | -                     |
| <b>Cộng</b>          | <b>137,673,257,762</b> | <b>75,835,548,827</b> |

**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                     | Quý II năm 2025      | Quý I năm 2025 |
|---------------------|----------------------|----------------|
|                     | VNĐ                  | VNĐ            |
| - Giảm giá hàng bán | 3,108,488,573        | -              |
| <b>Cộng</b>         | <b>3,108,488,573</b> | <b>-</b>       |

**3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                      | Quý II năm 2025        | Quý I năm 2025        |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                      | VNĐ                    | VNĐ                   |
| - Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá | 134,564,769,189        | 75,835,548,827        |
| - Doanh thu thuần dịch vụ            | -                      | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>134,564,769,189</b> | <b>75,835,548,827</b> |

#### 4. GIÁ VÒN HÀNG BÁN

|                                           | Quý II năm 2025<br>VNĐ | Quý I năm 2025<br>VNĐ |
|-------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán | 109,887,214,546        | 61,127,901,644        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho          | -                      | -                     |
| <b>Cộng</b>                               | <b>109,887,214,546</b> | <b>61,127,901,644</b> |

#### 5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                        | Quý II năm 2025<br>VNĐ | Quý I năm 2025<br>VNĐ |
|----------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 730,007,120            | 275,530,320           |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                      | -                     |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 2,020,354,275          | 2,229,417,901         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2,750,361,395</b>   | <b>2,504,948,221</b>  |

#### 6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                       | Quý II năm 2025<br>VNĐ | Quý I năm 2025<br>VNĐ |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay                        | 2,976,131,055          | 610,060,384           |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 1,003,978,317          | 679,552,881           |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2,870,588,004          | 955,080,502           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>6,850,697,376</b>   | <b>2,244,693,767</b>  |

#### 7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                     | Quý II năm 2025<br>VNĐ | Quý I năm 2025<br>VNĐ |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Chi phí cho nhân viên             | 1,041,640,337          | 852,207,999           |
| - Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ | -                      | 1,099,046             |
| - Chi phí khấu hao                  | 22,586,175             | 22,586,175            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 2,811,629,190          | 2,662,410,256         |
| - Chi phí khác                      | 604,298,663            | 675,750,128           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>4,480,154,365</b>   | <b>4,214,053,604</b>  |

#### 8. CHI PHÍ QUẢN LÝ

|                             | Quý II năm 2025<br>VNĐ | Quý I năm 2025<br>VNĐ |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Chi phí cho nhân viên     | (931,743,590)          | 3,336,557,646         |
| - Chi phí dụng cụ đồ dùng   | 151,831,991            | 243,370,097           |
| - Chi phí khấu hao          | 173,791,437            | 172,954,864           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 503,471,301            | 444,560,954           |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 695,373,929            | 753,623,943           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>592,725,068</b>     | <b>4,951,067,504</b>  |

#### 9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                     | Quý II năm 2025<br>VNĐ | Quý I năm 2025<br>VNĐ |
|---------------------|------------------------|-----------------------|
| - Chi phí thuế TNDN | 2,736,584,042          | 1,551,898,473         |
| <b>Cộng</b>         | <b>2,736,584,042</b>   | <b>1,551,898,473</b>  |

## 10. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

|                                    | Quý II năm 2025<br>VNĐ | Quý I năm 2025<br>VNĐ |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 142,231,597,058        | 65,809,223,626        |
| - Chi phí nhân công                | 8,382,691,322          | 9,303,662,673         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4,145,454,490          | 3,786,394,765         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5,496,948,605          | 4,720,557,304         |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 1,114,933,080          | 1,385,210,716         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>161,371,624,555</b> | <b>85,005,049,084</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này được lập và trình bày theo các quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

## 2. Thông tin các bên liên quan

## 2.1 Các bên liên quan

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, Ban KTNB
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN
- CTY CP Bibica
- CTY CP Cà Phê Golden Beans
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần PAN FARM
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta
- CTY Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre
- CTY Cổ Phần Thủy Sản 584 Nha Trang
- CTY CP Thực Phẩm Khang An
- CTY TNHH MTV Bibica Hà Nội
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH
- CTY Cổ Phần PP Hàng TD PAN
- CTY CP TD Giống Cây Trồng Việt Nam
- CTY CP Khử Trùng Việt Nam
- Cty TNHH Thương Mại Coco Food
- CTY CP CK SSI
- Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Công Ty TNHH Tư Vấn NDH

## Mối liên quan

- Thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty mẹ
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan với NNB Cty mẹ
- Công ty có liên quan với NNB Cty mẹ
- Công ty có liên quan với NNB Cty mẹ
- Công ty có liên quan với NNB Cty mẹ

## 2.2 Giao dịch với các bên liên quan

| a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh      |                                                | Quý II năm 2025<br>VNĐ | Quý I năm 2025<br>VNĐ |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>- Lương thù lao thành viên HĐQT, Ban TGD, Ban KTNB</b> |                                                |                        |                       |
| Ông Nguyễn Văn Khải                                       | Chủ tịch HĐQT<br>kiêm T.V UBKT                 | 440,000,000            | 90,000,000            |
| Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh                                  | kiêm Chủ tịch<br>UBKT (Từ nhiệm<br>15/04/2025) | 150,000,000            | 45,000,000            |
| Ông Lương Ngọc Thái                                       | kiêm Chủ tịch<br>UBKT (Bổ nhiệm<br>15/04/2025) | 45,000,000             | -                     |
| Ông Phan Ngọc Sơn                                         | T.V HĐQT<br>kiêm Tổng GD                       | 1,651,020,345          | 390,000,000           |
| Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ                                      | Phó Tổng GD                                    | 844,510,249            | 207,672,230           |
| Ông Nguyễn Kim Lân                                        | Trưởng Ban KTNB                                | 60,000,000             | 15,000,000            |
| Bà Trương Thị Kim Phượng                                  | T.V Ban KTNB                                   | 77,062,400             | 50,068,483            |
| Bà Huỳnh Thị Tuyết Mai                                    | T.V Ban KTNB                                   | 77,087,229             | 50,100,829            |
| <b>Cộng</b>                                               |                                                | <b>3,344,680,223</b>   | <b>847,841,542</b>    |
| <b>- Công ty có liên quan</b>                             |                                                | Quý II năm 2025<br>VNĐ | Quý I năm 2025<br>VNĐ |
| - CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN                                | - Chi trả cổ tức                               | 17,788,261,500         | -                     |
| - CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH                         | - Bán hàng hóa DV                              | -                      | 131,764,000           |
| - CTY Cổ Phần Bibica                                      | - Bán hàng hóa DV                              | 378,000                | -                     |
| - CTY CP PP Hàng TD Pan                                   | - Mua hàng hóa DV                              | -                      | 5,240,741             |
| - CTY CP Tập Đoàn Giống CT Việt Nam                       | - Bán hàng hóa DV                              | -                      | 8,362,269             |
| - CTY CP Cà Phê Golden Beans                              | - Mua hàng hóa DV                              | 116,220,006            | 113,426,024           |
|                                                           | - Bán hàng hóa DV                              | -                      | 2,341,435             |
|                                                           | - Thu hồi tiền cho vay                         | -                      | 5,000,000,000         |
|                                                           | - Lãi cho vay                                  | -                      | 17,260,274            |
| - CTY CP Khử Trùng Việt Nam                               | - Mua hàng hóa DV                              | 137,935,000            | 83,871,500            |
| - Cty TNHH Thương Mại Coco Food                           | - Bán hàng hóa DV                              | 40,776,480             | 85,211,740            |
| - CTY CP CK SSI                                           | - Bán hàng hóa DV                              | -                      | 7,103,796             |
| - Công Ty TNHH Tư Vấn NDH                                 | - Mua dịch vụ                                  | -                      | 42,750,000            |
|                                                           |                                                | <b>18,083,570,986</b>  | <b>5,497,331,779</b>  |

**b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan:**

|                                         | VND               |
|-----------------------------------------|-------------------|
| <b>Số dư phải thu Công ty liên quan</b> | <b>88,874,539</b> |
| - Cty TNHH Thương Mại Cocola Food       | 88,874,539        |
| <b>Số dư phải trả Công ty liên quan</b> | <b>903,000</b>    |
| - CTY CP Khử Trùng Việt Nam             | 903,000           |

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 năm 2025 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của quý 2 năm 2025 của Công ty yêu cầu phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính quý 2 năm 2025.

**4. Giải trình kết quả kinh doanh quý II năm 2025**

\* So với quý II năm 2024

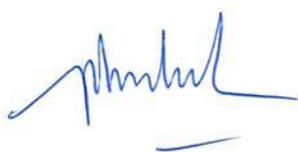
So kết quả cùng kỳ năm trước, kỳ này năm nay Công ty đạt lợi nhuận sau thuế tăng 22,6%. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu tiêu thụ sản phẩm tăng 18,7 %. Ngoài ra Công Ty đẩy mạnh tiêu thụ các sản phẩm có biên lợi nhuận tốt đồng thời tiết giảm một số chi phí, nên hiệu quả kinh doanh năm nay cao hơn cùng kỳ năm trước.

\* So với quý I năm 2025

So với quý 1, kết quả kinh doanh quý 2 năm 2025 tăng. Do doanh thu tiêu thụ sản phẩm tăng dẫn đến lãi gộp tăng và quý 1 là thời điểm hoạt động với công suất thấp để duy tu bảo dưỡng máy móc thiết bị nên hiệu quả kinh doanh quý 2 luôn cao hơn quý 1.

Long An, ngày 17 tháng 07 năm 2025

**Người lập**



**Trương Thị Phượng Linh**

**Kế Toán Trưởng**



**Dư Trường Linh**

**Tổng Giám Đốc**



**Phan Ngọc Sơn**